

## SỰ ĐA DẠNG NẤM LỚN Ở KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN PHONG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

NGÔ ANH, NGUYỄN THỊ KIM CÚC  
*Đại học Khoa học, Đại học Huế*

Khu Bảo tồn thiên nhiên Phong Điền (KBTTNPĐ) tỉnh Thừa Thiên Huế có diện tích 41.508,7ha bao gồm 43 tiểu khu với mục tiêu chính: Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, quần thể của các loài động thực vật quý hiếm, các loài đang bị đe dọa, các loài đặc hữu của vùng núi thấp Miền Trung; duy trì giá trị sinh thái và chức năng phòng hộ đầu nguồn của khu vực đối với các con sông lớn Mỹ Chánh, Ô Lâu, sông Bồ; góp phần phát triển kinh tế xã hội của dân cư sống quanh vùng bảo tồn. KBTTNPĐ tiếp giáp với khu bảo tồn Đăkrông, tỉnh Quảng Trị, giáp với huyện Hải Lăng về phía Bắc, sông Đăkrông về phía Tây, huyện A Lưới về phía Nam. Khu Bảo tồn gồm ba xã của huyện Phong Điền (Phong Mỹ, Phong Xuân, Phong Sơn) và hai xã (Hồng Kim, Hồng Hạ) của huyện A Lưới.

Từ khi thành lập cho đến nay việc nghiên cứu về nấm lớn ở KBTTNPĐ chưa có tác giả nào nghiên cứu. Để bảo vệ sự đa dạng sinh vật, bảo tồn và phát triển nguồn gene các loài quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng, chúng tôi đã nghiên cứu “*Sự đa dạng nấm lớn ở khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế*” với mục đích: Xác định thành phần loài, sự phân bố và giá trị tài nguyên của nấm lớn ở KBTTNPĐ; đồng thời bổ sung các loài nấm mới cho danh lục khu hệ nấm lớn ở Việt Nam.

### I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 1. Đối tượng nghiên cứu

Là các loài nấm lớn phân bố ở KBTTNPĐ.

#### 2. Phương pháp nghiên cứu

Thu thập, xử lý, phân tích và định loại theo phương pháp của các tác giả: Rolf Singer (1986), Trịnh Tam Kiệt (2011), R.L Gilbertson & L. Ryvarden (1993).

### II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 1. Đánh giá tính đa dạng sinh học của nấm lớn ở Khu Bảo tồn thiên nhiên Phong Điền

##### 1.1. Sự đa dạng về thành phần loài nấm lớn ở Khu Bảo tồn thiên nhiên Phong Điền

Sau quá trình nghiên cứu, chúng tôi đã xác định được 162 loài thuộc 63 chi, 30 họ, 18 bộ, trong 2 ngành: *Ascomycota* và *Basidiomycota*.

Qua kết quả nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy thành phần loài nấm lớn ở KBTTNPĐ rất phong phú và đa dạng. Trong 2 ngành thì ngành *Basidiomycota* chiếm ưu thế tuyệt đối, gặp 16 bộ, 28 họ, 59 chi, 155 loài, chiếm 95,68% tổng số loài đã xác định; ngành *Ascomycota* gặp 2 bộ, 2 họ, 4 chi, 7 loài, chiếm 4,32% (bảng 1).

Bảng 1

**Sự đa dạng của các taxon nấm lớn ở KBTTNPĐ**

TT	Tên ngành	Số bộ	Số họ	Số chi	Số loài	Tỷ lệ (%)
1	Ascomycota	2	2	4	7	4,32%
2	Basidiomycota	16	28	59	155	95,68%
<b>Tổng số</b>		<b>18</b>	<b>30</b>	<b>63</b>	<b>162</b>	<b>100%</b>

Trong 18 bộ thì bộ Poriales chiếm số loài nhiều nhất với 28 loài, chiếm 17,28% tổng số loài đã xác định; bộ Agaricales gặp 26 loài, 16,04%; bộ Ganodermatales gặp 25 loài, 15,43%; bộ Stereales gặp 21 loài, 12,96%; bộ Hymenochaetales gặp 19 loài, 11,72%; bộ Polyporales gặp 18 loài, 11,11%. Các bộ Xylariales, Pezizales, Auriculariales, Dacryomycetales, Cantharellales, Cortinariales và Lycoperdales gặp số loài rất ít: 2-5 loài.

Các bộ chỉ gặp 1 loài là: Hericiales, Lachnocladiales, Schizophyllales và Boletales. Sự đa dạng ở mức độ họ của các ngành thể hiện qua tỷ lệ số loài trung bình của mỗi họ. Tính đa dạng ở mức độ họ của các ngành được sắp xếp theo mức độ giảm dần như sau: Basidiomycota: 5,54 (155/28 họ), Ascomycota: 3,5 (7 loài/2 họ).

Bảng 2

**Các họ Nấm lớn đa dạng nhất ở KBTTNPĐ**

TT	Tên họ	Số chi	Số loài	Tỷ lệ %
1	Coriolaceae	8	26	16,05
2	Ganodermataceae	2	25	15,43
3	Hymenochaetaceae	6	19	11,73
4	Tricholomataceae	6	11	6,79
5	Stereaceae	2	11	6,79
<b>Tổng</b>	<b>5 họ</b>	<b>24 chi</b>	<b>92 loài</b>	<b>56,8</b>

5 họ Coriolaceae, Ganodermataceae, Hymenochaetaceae, Tricholomataceae và Stereaceae là những họ đa dạng nhất, gồm 24 chi, 92 loài, chỉ chiếm 38,1% số chi nhưng chiếm 56,79% số loài đã xác định trong khu hệ.

Trong 30 họ thì họ Coriolaceae chiếm số loài nhiều nhất gặp 26 loài, chiếm 16,05% tổng số loài đã xác định; họ Ganodermataceae gặp 25 loài, 15,43%; họ Hymenochaetaceae 19 loài, 11,73%; họ Tricholomataceae và Stereaceae gặp 11 loài, 6,79%. Có 9 họ chỉ gặp 1 loài là: Hericiaceae, Tremellaceae, Grammothellaceae, Schizophyllaceae, Typhulaceae, Agaricaceae, Dichostereaceae, Coprinaceae và Strobilomycetaceae.

Sự đa dạng ở mức độ chi của các ngành thể hiện qua tỷ lệ số loài trung bình của mỗi chi. Tính đa dạng ở mức độ chi cao nhất ở ngành Basidiomycota: 2,63 (155 loài/59 chi) và ngành Ascomycota: 1,75 (7/4).

Bảng 3

**Các chi nấm lớn đa dạng nhất ở KBTTNPĐ**

TT	Tên chi	Thuộc họ	Số loài	Tỷ lệ (%)
1	Ganoderma	Ganodermataceae	20	12,35
2	Stereum	Stereaceae	10	6,17
3	Phellinus	Hymenochaetaceae	8	4,94
4	Trametes	Coriolaceae	8	4,94
5	Lentinus	Lentinaceae	8	4,94
6	Microporus	Polyporaceae	7	4,32
<b>Tổng</b>	<b>6 chi</b>	<b>6 họ</b>	<b>61 loài</b>	<b>37,65</b>

Trong 63 chi đã nghiên cứu thì chi *Ganoderma* chiếm ưu thế nhất, gặp 20 loài, chiếm 12,35% tổng số loài đã xác định; chi *Stereum* gặp 10 loài, 6,17%, chi *Phellinus* và chi *Trametes* gặp 8 loài, 4,94%; chi *Microporus* gặp 7 loài, 4,32%.

Như vậy 6 chi đa dạng nhất chiếm 9,52% tổng số chi của khu hệ nấm lớn (6/63 chi), trong 6 chi đa dạng nhất có 61 loài, chiếm 37,65% tổng số loài của khu hệ nấm lớn ở KBTTNPĐ.

Có 26 chi chỉ gặp 1 loài và 5 loài được xác định ở bậc chi (sp.)

Bảng 4

**Tính đa dạng về loài của các ngành nấm lớn ở KBTTNPĐ**

TT	Ngành	Đa dạng mức độ họ (số loài trung bình/họ)	Đa dạng mức độ chi (số loài trung bình/chi)
1	Ascomycota	3,5 (7 loài/2 họ)	1,75 (7 loài/4 chi)
2	Basidiomycota	5,54 (155 loài/28 họ)	2,63 (155 loài/59 chi)

Bảng 5

**Chỉ số gần gũi của khu hệ nấm lớn ở KBTTNPĐ  
với các khu hệ nấm ở một số vùng khác**

Đối tượng	Số loài của khu hệ	Số loài giống nhau	Chỉ số Sorencen
Khu Bảo tồn thiên nhiên Phong Điền	162	162	1
Vườn Quốc gia Bạch Mã	332	64	0,26
Huyện Hương Trà-Thừa Thiên Huế	162	46	0,28
Huyện A Lưới-Thừa Thiên Huế	170	56	0,34
Khu Bảo tồn thiên nhiên Đăkrong	140	51	0,34
Vườn Quốc gia Phong Nha-Kẻ Bàng	173	55	0,33

Từ bảng trên, có thể nhận thấy rằng: Khu hệ nấm ở KBTTNPĐ gần gũi nhất với khu hệ nấm ở Khu Bảo tồn thiên nhiên Đăkrong, tỉnh Quảng Trị và huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vì vùng này tiếp giáp với Khu Bảo tồn Đăkrong ở phía Đông và một phần KBTTNPĐ

thuộc 2 xã (Hồng Hạ và Hồng Kim) của huyện A Lưới nên có những điều kiện tương đồng nhau về khí hậu: Nhiệt độ, lượng mưa, độ ẩm trung bình năm của khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền lần lượt là 24-25°C, 2500-3000mm, 85-88%. Cả ba khu vực này đều có kiểu địa hình vùng rừng núi, gò đồi với nhiều sông suối; điều kiện khí hậu giống nhau.

Đã ghi nhận một số loài nấm mới cho khu hệ nấm lớn ở Việt Nam. Danh sách các loài nấm mới ghi nhận cho khu hệ nấm lớn ở Việt Nam được trình bày trong Danh lục 1.

### Danh lục 1. Danh lục các loài mới ghi nhận cho khu hệ nấm lớn Việt Nam

- |  |   |
|--|---|
| 1. <i>Amauroderma sikorae</i> (Bres.) Furtado    | 12. <i>Naematoloma fasciculare</i> (Huds.) Karst. |
| 2. <i>Armillaria granulosa</i> (Batsch) Kauff.   | 13. <i>Omphalia campanella</i> (Batsch) Quél.     |
| 3. <i>Crinipellis jonata</i> (Peck) Pat.         | 14. <i>Panaeolus subbalteatus</i> (Bolton) Sacc.  |
| 4. <i>Crepidotus fulvotomentosus</i> Peck.       | 15. <i>Panellus ursinus</i> (Fr.) Murr.           |
| 5. <i>Entoloma abortivum</i> (Berk & Curt.) Donk | 16. <i>Phellinus crocatus</i> (Fr.) Ryv.          |
| 6. <i>Flammula sapinea</i> (Fr.) Quél.           | 17. <i>Stereum illudens</i> Berk.                 |
| 7. <i>Fomitopsis semitosus</i> (Berk.) Cke.      | 18. <i>Stereum rameale</i> Schw.                  |
| 8. <i>Hymenochaete fusca</i> (Karst.) Sacc.      | 19. <i>Trametes roseola</i> Pat. & Har.           |
| 9. <i>Junghuhnia fimbriatella</i> (Pk.) Ryv.     | 20. <i>Tricholoma acerbum</i> (Bull.) Quél.       |
| 10. <i>Junghuhnia fimbriatella</i> (Pk.) Ryv.    | 21. <i>Tricholoma iocnides</i> (Bull.) Quél.      |
| 11. <i>Lycoperdon asperum</i> (Lév.) De Toni.    |   |

#### 1.2. Đa dạng về các yếu tố địa lý cấu thành khu hệ nấm lớn ở Khu Bảo tồn thiên nhiên Phong Điền

Thành phần loài nấm lớn ở KBTTPĐ rất phong phú, gồm 7 yếu tố địa lý cấu thành khu hệ: Yếu tố toàn cầu, yếu tố Bắc bán cầu, yếu tố liên nhiệt đới, yếu tố cổ nhiệt đới, yếu tố ôn đới Bắc, yếu tố Đông Á và yếu tố Nam Trung Quốc.

(1) *Yếu tố toàn cầu (Cosmopolite)*: Yếu tố toàn cầu bao gồm các loài phân bố gần khắp thế giới từ vùng nhiệt đới đến vùng ôn đới, từ vùng cổ nhiệt đới đến vùng tân nhiệt đới. Một số loài toàn cầu như: *Daldinia concentrica*, *Phellinus robustus*, *Polyporus arcularius*, *Schizophyllum commune*, *Stereum hirsutum*, *Trametes pubescens*, *Lentinus tigrinus*, ...

(2) *Yếu tố Bắc bán cầu (North hemisphere)*: Bao gồm các loài phân bố ở khắp vùng Bắc bán cầu. Chúng gần gũi với các loài ở Châu Âu và gần như tương tự nhau. Một số loài Bắc bán cầu như: *Cantharellus friesii*, *Panus rudis*, *Phellinus nigricans*, ...

(3) *Yếu tố liên nhiệt đới (Pantropic)*: Yếu tố liên nhiệt đới bao gồm các loài phân bố cả vùng cổ nhiệt đới và tân nhiệt đới, tức là các loài phân bố ở vùng nhiệt đới Châu Phi, Châu Mỹ, Châu Á và châu Úc. Một số loài liên nhiệt đới như: *Amauroderma rugosum*, *Auricularia delicata*, *Cookeina tricholoma*, ...

(4) *Yếu tố cổ nhiệt đới (Paleotropic)*: Bao gồm các loài phân bố khắp vùng nhiệt đới Châu Á, Châu Phi và Châu Úc. Các loài cổ nhiệt đới như: *Lentinus sajor-caju*, *Microporus affinis*, *M. xanthophus*, ...

(5) *Yếu tố ôn đới Bắc (North temperate)*: Gồm các loài phân bố ở vùng ôn đới Châu Á, Châu Âu, Châu Mỹ, có thể lan rộng đến vùng núi nhiệt đới, thậm chí cả vùng ôn đới Nam (South temperate) như: *Gomphidius roseus* (Fr.) Fr., *Inonotus cucicularis* (Bull.: Fr.) Karst. *Inonotus dryadeus* (Pers.: Fr.) Murr., ...

(6) *Yếu tố Đông-Á (East Asia)*: Gồm các loài phân bố ở vùng á nhiệt đới và ôn đới từ dãy Himalaya đến Đông Trung Quốc hay Nhật Bản, có thể phân bố mở rộng đến vùng núi nhiệt đới, như các loài: *Ganoderma amboinense*, *G. Sinense*, *G. Tenue*, ...

(7) *Yếu tố Nam Trung Quốc (South China)*: Gồm các loài phân bố ở Việt Nam và các vùng nhiệt đới của Tây và Nam Trung Quốc như: *Nigroporus aratus*, ...

## 2. Sự phân bố nấm lớn trong các sinh cảnh chính

Nấm lớn ở KBTTNPĐ thường gặp ở 3 sinh cảnh chính như sau:

- (1) Các loài nấm lớn mọc ở vùng đồi cao: Vùng có độ cao 125-250m.
- (2) Các loài nấm lớn mọc ở vùng núi thấp: Vùng có độ cao 250-750m.
- (3) Các loài nấm lớn mọc ở vùng núi trung bình: Vùng có độ cao > 750m.

Bảng 6

Số loài nấm lớn gặp trong các sinh cảnh chính ở KBTTNPĐ

TT	Sinh cảnh	Số loài	Tỷ lệ (%)
1	Các loài nấm lớn mọc ở vùng đồi cao (125-250m)	70	43,2
2	Các loài nấm lớn mọc ở vùng núi thấp (250-750m)	96	59,26
3	Các loài nấm lớn mọc ở vùng núi trung bình (> 750m)	138	85,19

Căn cứ vào phương thức sống của nấm để chia thành 2 nhóm sinh thái: Nhóm nấm hoại sinh và nhóm nấm ký sinh. Trong đó nhóm nấm hoại sinh chiếm ưu thế nhất, gặp 148 loài, chiếm 91,36% tổng số loài đã xác định và nhóm nấm ký sinh gặp 14 loài, 8,64%.

## 3. Sự đa dạng nguồn tài nguyên nấm lớn ở KBTTNPĐ

Thành phần loài nấm lớn ở KBTTNPĐ rất đa dạng về giá trị tài nguyên, gồm nhiều loài nấm được dùng làm thực phẩm, dược phẩm, các loài nấm hoại sinh tham gia vào các chu trình tuần hoàn vật chất trong tự nhiên. Nhiều loài nấm trong quá trình sống có thể sản sinh ra các chất có ích có ý nghĩa lớn trong đời sống như este, axit axetic, glycerin, axit tanic, các loại axit amin, men, các chất kháng sinh.

Ở vùng nghiên cứu, chúng tôi đã xác định được 24 loài nấm ăn so với 175 loài nấm ăn được ở Việt Nam và 65 loài nấm ăn ở Thừa Thiên Huế. Trong số các loài nấm ăn được xác định, có một số loài nấm ăn phổ biến như: *Auricularia auricula*, *A. cornea*, *A. delicata*, *Volvariella bombycina*, *V. volvacea*,...

Trong số 162 loài ở vùng nghiên cứu có 14 loài được dùng làm dược phẩm. Hiện nay nhiều loài nấm Linh chi được dùng làm dược liệu, đặc biệt các loài trong Lục bảo Linh chi như: Hoàng chi *Ganoderma colossum*, Hắc chi *G. subresinosum*...

Trong khu hệ nấm lớn ở KBTTNPĐ, ngoài các loài nấm được dùng làm thực phẩm và dược phẩm còn có 3 loài nấm độc đó là: *Amanita excelsa* (Fr.) Bertillon, *Naematoloma fasciculare* (Huds.) Karst., *Panaeolus subbalteatus* (Bolton) Sacc. Trong 162 loài nấm lớn đã xác định ở KBTTNPĐ có 1 loài đang ở tình trạng Nguy cấp (EN) và 1 loài Sẽ nguy cấp (VU) cần được bảo vệ đã được ghi tên vào Sách Đỏ Việt Nam 2007 đó là: *Lentinus sajor-caju* (EN), *Cookeina tricholoma* (VU).

Hiện nay giá trị sử dụng và giá trị chữa bệnh của nấm lớn cao nên một số loài nấm có ích ngày càng bị khai thác cạn kiệt. Mặt khác môi trường sống của nấm ngày càng bị xâm hại bởi các hoạt động khai thác rừng trái phép cũng như các hoạt động tham quan, vui chơi, giải trí của

con người. Vì vậy, nhiều loài quý hiếm có số lượng ngày càng giảm và có nguy cơ tuyệt chủng. Vì vậy, cần có các biện pháp hợp lý để bảo vệ các loài này.

### III. KẾT LUẬN

Trong quá trình nghiên cứu thành phần loài nấm lớn ở KBTTNPĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế chúng tôi có những kết luận sau:

1. Thành phần loài của khu hệ nấm lớn ở KBTTNPĐ rất phong phú và đa dạng; đến nay có 162 loài thuộc 63 chi, 30 họ, 18 bộ thuộc 2 ngành Ascomycota và Basidiomycota đã được ghi nhận.

Trong 162 loài đã xác định có 21 loài mới ghi nhận cho khu hệ nấm lớn Việt Nam.

2. Trong 2 ngành thì ngành Basidiomycota chiếm ưu thế nhất, gặp 155 loài, chiếm 95,68% tổng số loài đã xác định; ngành Ascomycota gặp 7 loài, 4,32%.

Bộ Poriales chiếm ưu thế nhất, gặp 28 loài, 17,28%; họ Coriolaceae chiếm ưu thế nhất, gặp 26 loài, 16,05% và chi Ganoderma chiếm ưu thế nhất, gặp 20 loài, 12,35%.

Tính đa dạng mức độ họ ở ngành Basidiomycota (5,54) lớn hơn ngành Ascomycota (3,5). Tính đa dạng mức độ chi ở ngành Basidiomycota (2,63) cao hơn ngành Ascomycota (1,75).

Các bộ đa dạng nhất gồm: Agaricales (26 loài), Poriales (28 loài), Ganodermatales (25 loài), Hymenochaetales (19 loài) và Polyporales (18 loài).

Các họ đa dạng nhất gồm: Coriolaceae (26 loài), Hymenochaetaceae (19 loài), Ganodermataceae (25 loài), Tricholomataceae (12 loài) và Stereaceae (12 loài).

Các chi đa dạng nhất gồm: Ganoderma (20 loài), Stereum (10 loài), Phellinus (8 loài), Trametes (8 loài) và *Microporus* (7 loài).

3. Khu hệ nấm lớn ở KBTTNPĐ rất đa dạng về các yếu tố địa lý cấu thành khu hệ, gồm các yếu tố: Toàn cầu, Bắc bán cầu, liên nhiệt đới, cổ nhiệt đới, ôn đới Bắc, Đông Á và Nam Trung Quốc.

4. Thành phần loài nấm lớn ở KBTTNPĐ đa dạng về sinh cảnh sống, gồm: Nấm lớn mọc ở vùng núi trung bình đa dạng nhất, gặp 138 loài, chiếm 85,19% tổng số loài; nấm lớn mọc ở vùng núi thấp gặp 96 loài, chiếm 59,26% tổng số loài và nấm lớn mọc ở vùng đồi cao gặp 70 loài, chiếm 43,21%.

5. Nấm lớn ở KBTTNPĐ đa dạng về giá trị tài nguyên, gồm: Nấm ăn (có 24 loài), nấm dùng làm dược phẩm (có 14 loài). Ngoài giá trị tài nguyên, trong khu vực nghiên cứu có 3 loài nấm độc, 117 loài nấm hoại sinh phá hủy gỗ rừng, 14 loài nấm ký sinh gây bệnh thực vật.

6. Trong 162 loài đã xác định ở KBTTNPĐ, có 1 loài đang ở tình trạng nguy cấp (EN), 1 loài đang ở tình trạng sẽ nguy cấp (VU) có tên trong Sách Đỏ Việt Nam 2007 là: *Lentinus sajor-caju* (Fr.) Fr. (EN), *Cookeina tricholoma* (Mont.) Kuntze (VU).

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Ngô Anh**, 2003. Nghiên cứu thành phần loài nấm lớn ở Thừa Thiên Huế, Luận án Tiến sĩ Sinh học, Trường ĐHKHTN-Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. **Ngô Anh, Trần Thị Thúy**, 2010. “Đa dạng các taxon và yếu tố địa lý cấu thành khu hệ nấm lớn ở Thừa Thiên Huế”, Hội thảo Bảo tồn đa dạng sinh học dãy Trường Sơn lần thứ 2, Hà Nội, 18-19/3/2010, tr.1-15.
3. **Trịnh Tam Kiệt**, 2011, 2012. Nấm lớn ở Việt Nam, Tập I & II. NXB. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.

4. **Trịnh Tam Kiệt, Ngô Anh**, 2001. Ganodermatales-Danh lục các loài thực vật Việt Nam, NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.
5. **Gilbertson R.L., Ryvarden L.**, 1986, 1987. North American Polypores Volume 1 & 2, Gronland Grafiske A/s, Oslo, Norway.
6. **Lincoff G. H.**, 1988. The audubon society field guide to North American mushrooms, Alfred A. Knopf Inc., New York.
7. **Ryvarden L., Johansen I.**, 1980. A preliminary polypore flora of East Africa, Gronland Grayfiske A/s Oslo, Norway.
8. **Ryvarden L., Gilbertson R. L.**, 1993, 1994. European Polypores Part 1 & 2, Groland Grafiske A/s Oslo, Norway
9. **Singer R.**, 1986. The Agaricales in modern taxonomy, Sven Koeltz Scientific Books, Germany.
10. **Teng S. C.**, 1996. Fungi of China, Mycotaxon Ltd., New York.

### **DIVERSITY OF MACROMYCOFLORA IN THE PHONG DIEN NATURE RESERVE THUA THIEN HUE PROVINCE**

**NGO ANH, NGUYEN THI KIM CUC**

#### **SUMMARY**

The species diversity of macromycoflora of the Phong Dien Nature Reserve-Thua Thien Hue province is very high. The origin of the macromycoflora of the Phong Dien Nature Reserve-Thua Thien Hue province are seven mycogeographical areas: Cosmopolite, North hemisphere, Pantropic, Paleotropic, North temperate, East Asia and South China. In our study, we have identified 162 species belonging to 63 genera, 30 families and 18 orders of 2 phyla (Ascomycota and Basidiomycota). Among them, 21 species are new species to the macromycoflora of Viet Nam. The most dominant taxa are: Basidiomycota, Poriales, Coriolaceae, and Ganoderma. There are 24 edible mushrooms species, 14 medicinal species, 4 poisonous mushrooms species, 117 forestry wood saprophytic species, and 14 plant parasitic species. Two species are included in The Viet Nam Red Data Book (2007): *Lentinus sajor-caju* (Fr.) Fr. is an endangered species (EN) and *Cookeina tricholoma* (Mont.)Kuntze is a vulnerable (VU) species.